

TỰ ĐỨC THÁNH CHẾ TỰ HỌC GIẢI NGHĨA CA VÀ VẤN ĐỀ CHUẨN HOÁ CHỮ NÔM THỜI NGUYỄN

Hà Đăng Việt
Đại học Khoa học Huế

Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm
Huế, 2006

嗣德聖制字學解義歌 *Tự Đức Thánh chế tự học giải nghĩa ca* (*Tự học giải nghĩa ca*) của Tự Đức là một cuốn tự điển Hán Nôm dày dặn về vốn từ (cả Hán lẫn Nôm) trong tập hợp những tự điển song ngữ Hán Nôm dạy chữ Hán của người Việt. Chữ Nôm trong *Tự học giải nghĩa ca* là một giai đoạn Chữ Nôm cuối cùng được sử dụng, nó ghi dấu một thời kì chữ Nôm phát triển đã đến độ ổn định và tương đối hoàn thiện về nhiều mặt. Qua việc giải mã toàn bộ chữ Nôm trong văn bản, tổng kết được những số liệu tương đối đầy đủ, chính xác về số lượng chữ Nôm cũng như tần xuất sử dụng để thấy được tính điển hình của chữ Nôm trong *Tự học giải nghĩa ca*. Từ đó, sẽ tạo tiền đề để nghiên cứu về tiếng Việt đương thời; về sự hoàn thiện của chữ Nôm thế kỉ XIX – cũng là giai đoạn cuối của chặng đường hình thành–phát triển–ổn định và hoàn thiện; về mục đích chuẩn hóa, phổ biến tiến tới phổ cập chữ Nôm và nhu cầu sử dụng chữ Nôm như là một văn tự quan phương chính thức của dân tộc nhằm thay thế cho địa vị thống trị của chữ Hán cũng như văn hóa Hán từ đó về trước của triều đình nhà Nguyễn.

1. Về văn bản *Tự học giải nghĩa ca*

Các bản 嗣德聖制字學解義歌 *Tự Đức Thánh chế tự học giải nghĩa ca* (sau đây gọi tắt là *Tự học giải nghĩa ca*) hiện được lưu giữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm: lưu giữ 9 bản in bộ 13 quyển, có mục lục, có chữ Hán:

- VHv.626/1 - 4; VHv.627/1 - 4; VHv.628/1 - 4; VHv.629/1 - 4; VHv.630/1 - 4; VHv.631/1 - 4; VHv.363/1 - 4. In năm Thành Thái 9 (1897), 610 tr, 28 x 18. Các bản VHv.626 đến VHv.631 đều cùng một ván khắc, giấy lệnh hội. Riêng VHv.626 ngay đầu sách có sắc chỉ của nhà vua cho in sách, cùng các bài biểu do bề tôi phụng soạn, giấy còn mới, có thể in muộn hơn nhưng vẫn cùng một ván khắc với các bản VHv.627 - VHv.631.
- AB.5/1 - 2 in năm Thành Thái 10 (1898), 602 tr, 28 x 17.
- AB.311 in năm Thành Thái 10 (1898), 144 tr, 29 x 17 (chỉ còn từ quyển 7 đến quyển 9).

Ở đây chúng tôi chọn bản VHv. 626 để nghiên cứu. Trước hết xin mô tả sơ lược về *Tự học giải nghĩa ca* như sau:

— *Tự học giải nghĩa ca* do vua Tự Đức soạn nhưng chưa kịp in. Đến năm Thành Thái thứ 8 (1896), Phụ chính phủ giao cho Sử quán kiểm đính lại. Hai năm sau Tu thư

cục Quốc Sử quán triều Nguyễn đem khắc in năm Thành Thái thứ 10 (1898). Công việc này do Hoàng Hữu Xứng, Ngô Huệ Liên, Hoàng Bính phụ trách.

— Sách được in ván gỗ, giấy bản khổ 26 x 15 cm, đóng làm 4 cuốn, tổng cộng 295 tờ, mỗi tờ 2 trang, mỗi trang 5 dòng, mỗi dòng khoảng 14 chữ. Chữ khắc đẹp, chữ Hán cỡ to ghi trên, chữ Nôm cỡ nhỏ hơn ghi dưới để giải nghĩa cho chữ Hán theo vần lục bát, nhiều chỗ có chép chữ đôi và thêm chữ đệm.

— Chữ Hán trong cuốn sách này được phân chia làm 7 môn loại (gồm: *Kham dư, chính hóa, nhân sự, khí dụng, thảo mộc, cảm thú* và *trùng ngư*), mỗi môn loại lại chia thành thượng và hạ (trừ môn loại *cảm thú* và *trùng ngư*), riêng môn loại *nhân sự* có thêm phần trung.

Tự học giải nghĩa ca là một cuốn sách do một vị vua nổi tiếng hay chữ, học rộng của triều Nguyễn làm ra, có sắc chỉ cho in sách, bên cạnh đó là một tập thể học giả uyên bác kiểm đính, được khắc in công phu... Như vậy, chứng tỏ nó là một cuốn sách có tính điển chế cao, chữ nghĩa có tính chuẩn mực.

2. Tình hình chữ Hán và chữ Nôm trong *Tự học giải nghĩa ca*

2.1. Về chữ Hán:

— Bằng các phương pháp thống kê có hỗ trợ của phần mềm vi tính hiện đại, chúng tôi thống kê được các số liệu như sau:

- + Cuốn sách gồm **4.572** câu lục bát, tổng số lần xuất hiện của chữ Hán và Nôm là **32.004** (lần) chữ, trong đó có **9.031** mục chữ Hán, có 3 chữ được chú 2 lần với nghĩa giống nhau là : *cù, tịch, như* (3 chữ được lặp lại này có thể cho khỏi tụng vắn); như vậy tổng số mục chữ Hán được giải nghĩa sẽ là **9.028**.
- + Trong số **9.028** mục chữ Hán được giải nghĩa, có **778** từ có 2 âm tiết, và 7 từ có 4 âm tiết). Như vậy, tổng số chữ Hán (âm tiết) sẽ là **9.827** chữ (tự).
- + Số mục từ (tự) có 1 âm tiết là: **8243**
- + Số mục từ có 2 âm tiết các loại là: **778**
- + Số mục từ có 4 âm tiết các loại là: **7**
- + Theo số liệu thống kê của Nguyễn Thị Lan trong luận văn Thạc sĩ Hán Nôm *Tìm hiểu loại hình sách song ngữ Hán Nôm dạy chữ Hán (qua nghiên cứu tam thiên tự giải âm* thì số mục từ Hán được giải nghĩa trong các tự - từ điển Hán - Nôm như sau: *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* : **3.394** mục từ, *Đại Nam quốc ngữ* : **4.779** mục từ, *Nam phương danh vật bị khảo*: **4.461** mục từ, *Nan tự giải âm*:**1.066** chữ, *Ngũ thiên tự*: khoảng **5.000** chữ, *Nhật dụng thường đàm*: **2.560** mục từ, *Tam thiên tự giải âm*: **2.988** chữ, *Thiên tự văn giải âm*: khoảng **1.000** chữ. Riêng *Tự học giải nghĩa ca*, tác giả luận văn chỉ thống kê phần *Kham dư loại* được **727** mục từ, và lấy con số này để ước lượng chung số lượng cho cả cuốn sách là **9.500** mục từ; trong khi kết quả thống kê cụ thể của chúng tôi là **9.028** mục từ Hán (không kể 3 mục từ lặp lại) với **9.827** chữ Hán, được giải nghĩa.

Như vậy, có thể khẳng định *Tự học giải nghĩa ca* là quyển tự điển Hán - Nôm có dung lượng đồ sộ nhất trong các sách song ngữ Hán Nôm dạy chữ Hán của người Việt.

— Vốn chữ Hán trong *Tự học giải nghĩa ca* như trên đã chứng minh, là rất đồ sộ, được chia thành 7 môn loại (là cách phân chia, sắp xếp tự - từ theo các nhóm, phạm trù... khác nhau) căn cứ vào ý nghĩa của các (khái niệm) chữ Hán. Qua tìm hiểu sơ bộ, chúng tôi thấy các chữ Hán trong cuốn sách hầu hết là những chữ ghi các tên riêng, các khái niệm ít dùng trong ngôn ngữ quần chúng hàng ngày, vì thế nó được xem là những chữ khó (hoặc vì thế mà nó khó đối với người có học vấn bình thường). Ví dụ như trong *Kham dư loại (thượng)*, để chỉ khái niệm 風 phong (灃 - gió nói chung) đã có đến 62 chữ Hán được giải nghĩa, với tính chất, mức độ, cách thức, hoàn cảnh... (gió) khác nhau. Hay ở *Nhân sự loại (thượng)*, có 73 chữ Hán diễn đạt ý nghĩa nhìn của con mắt với cách thức, tính chất, mức độ, thái độ... (nhìn) khác nhau, và dùng 3 chữ Nôm là 睇 ngó, 眄 xem, 睨 trông để diễn đạt, như: **Qui** trông rõ rõ, **đồng** trông lòa lòa/ **thâm** ngó kĩ, **thiểm** ngó qua, **đột** là ngó dữ, **huyền** là ngó hung/ **thâm** ngó lên, **diệu** ngó chung/ **qui** trông vọ vọ, **hể** trông hăm hăm... (mức độ khó của chữ cũng được thực chứng bằng việc chúng tôi đã không thể làm hiển thị được những chữ này khi sử dụng các phần mềm vi tính Hán Nôm, Trung văn phổ biến hiện nay - chứng tỏ nó không tồn tại trong kho chữ của các phần mềm này, mà phải nhờ đến các đại từ điển như *Khang Hy*, *Từ Hải*, *Từ Nguyên* và việc chú âm bằng chữ Hán đồng âm trong cuốn sách mới đọc được âm của những chữ này). Điều đó, chứng tỏ hai điều: một mặt, thể hiện tri thức uyên bác của tác giả và tính chất cuốn tự điển này (tập hợp khối lượng vốn từ nhiều, ít dùng); mặt khác, ngược lại, cho thấy vốn chữ có tính khô cứng, không thực dụng trong đời sống và vốn sống của tác giả, do địa vị xuất thân, còn thiếu tính dân dã.

— Cách giải nghĩa trong *Tự học giải nghĩa ca*: Như bản thân tên gọi cuốn sách cũng cho thấy tính chất *giải nghĩa* của nó, khác với lối *giải âm* của một số từ điển Hán Nôm khác, ở đây sử dụng 2 cách giải nghĩa là *đối dịch* và *giải thích*.

Ví dụ, cách *giải nghĩa đối dịch* ở *Kham dư loại (thượng)*:

Thiên trời **địa** đất **vị** ngôi
Phúc che **tái** chở **lưu** trôi **mãn** đầy
Cao cao **bác** rộng **hậu** dày
Thân mai **mộ** tối **chuyển** xây **di** dời...

Hay cách *giải nghĩa giải thích* ở *Trùng ngư loại (hạ)*:

Điêu tên là con mã điếu
Diên cũng là giống hay kêu mùa hè
Cáp giới là con tắc kè
Lục giống từng dịch hay nghe tiếng người...

Lựa chọn 2 cách giải nghĩa này, tác giả cuốn tự điển đã giải quyết được vấn đề gieo vần của thể lục bát, vốn rất khó trong loại sách tự điển giải nghĩa này. Hơn nữa, đã tạo nên tính linh hoạt, uyển chuyển cho câu văn trong cách chọn nghĩa để giải thích chữ Hán. Về phương diện này, phải khẳng định đây là một thành công của tác giả cũng như cuốn sách.

2.2. Về chữ Nôm:

Được cấu tạo trên cơ sở chất liệu chữ Hán, về cơ bản, tính chất và đặc điểm cấu trúc của chữ Nôm trong *Tự học giải nghĩa ca* cũng không vượt khỏi loại hình văn tự biểu ý - âm.

— Bằng một phép tính giản đơn, ta có: tổng số lần xuất hiện của chữ Nôm là **32.004** (tổng số lần xuất hiện) - **9830** (tổng số chữ Hán) = **22.174** (lần). Dựa vào sự phân chia cấu tạo chữ Nôm mà Giáo sư Nguyễn Tài Cần đưa ra (theo cách thức lưỡng phân với 10 loại cấu tạo), chúng tôi tiến hành phiên âm, phân tích và thống kê theo loại cấu tạo chữ Nôm trong *Tự học giải nghĩa ca* một cách công phu, được kết quả như sau (vì dung lượng bài viết có hạn, các bảng thống kê chữ và tần suất sử dụng không thể trình bày ở đây, mà chỉ đưa ra số liệu cụ thể về số chữ Nôm):

- Loại chữ Nôm vay mượn (Hán):

- + Loại chữ Nôm ghi âm Hán Việt (A1): **1.898**
- + Loại chữ Nôm ghi âm Tiền Hán Việt và Hán Việt Việt hóa (A2): **129**
- + Loại Chữ Nôm mượn nghĩa (B): **14**
- + Loại Chữ Nôm mượn âm bỏ nghĩa (C1): **249**
- + Loại Chữ Nôm mượn âm đọc chệch (C2): **274**

- Loại chữ Nôm tự tạo (ghép hai thành tố Hán):

- + Loại Chữ Nôm có kí hiệu phụ (D): **260**
- + Loại Chữ Nôm ghép âm - âm (Đ): không có
- + Loại Chữ Nôm ghép nghĩa - nghĩa (E): **2** (là chữ *trời* và *đời*)
- + Loại Chữ Nôm ghép bộ với chữ (ý - âm) (G1): **1.625**
- + Loại Chữ Nôm chép chữ với chữ (ý - âm) (G2): **135**

Như vậy, tổng số chữ Nôm (với 9 loại cấu tạo, chữ Nôm loại Đ không có) trong *Tự học giải nghĩa ca* là **4.586** chữ. **4.586** chữ Nôm này được dùng với **22.174** lần, để giải nghĩa cho **9.827** chữ Hán, là những con số tương đối lớn, đáng để chúng ta suy ngẫm.

2.3. Một số biệt lệ của chữ Nôm trong *Tự học giải nghĩa ca*

Trong *Tự học giải nghĩa ca*, hầu như không thấy xuất hiện chữ Nôm có cấu tạo hay âm đọc đặc biệt nào, mà chỉ có các chữ Nôm lược nét hoặc viết tắt, như chữ 𠄎 (làm) - vốn từ chữ 為 vì của chữ Hán viết giản thể rồi đọc theo nghĩa mà thành (làm); chữ 𠄎 (là) là do chữ 羅 (Hán) viết tắt rồi đọc chệch âm Hán Việt (la)... Những chữ loại này không nhiều, nếu có thì được dùng tương đối thống nhất.

Hay các chữ Nôm đọc theo ngữ âm khu IV cũ như: 𠄎 ngó - 𠄎 匈 ngó hung (nhìn chăm chú), 𠄎 dòm (nhìn), 𠄎 隊 ù dọi, 𠄎 bura (ngán ngảm, chán nản), 𠄎 徒 giả đồ (già vò), 𠄎 trùn (con giun đất), 𠄎 𠄎 𠄎 oang (con ễnh ương), 𠄎 𠄎 vò vò (con tò vò), 𠄎 𠄎 lộ nghe (cháy nham nhở), 𠄎 un (hun khói), 𠄎 𠄎 𠄎 ung (vừa ý, ưng thuận), 𠄎 𠄎 𠄎 thiệt thà (thật thà), 𠄎 tra (già)... Số lượng chữ Nôm ghi phương ngữ tuy không nhiều, chỉ khoảng **50** chữ, nhưng lại được dùng với tần số rất cao (ví như chữ 𠄎 ngó được dùng tới **73** lần chỉ trong phần *Kham dư loại thượng*). Phương ngữ Huế (hay khu IV cũ nói chung) lưu dấu trong *Tự học giải nghĩa ca* là một độc đáo. Tìm hiểu phương ngữ Huế trong cuốn tự điển này không chỉ để thấu hiểu văn hóa Huế mà còn bổ sung cho

vốn từ vựng tiếng Việt thêm phong phú, góp phần nghiên cứu ngữ âm tiếng Việt nói chung.

Các hiện tượng biệt lệ khác như:

- *Chữ Nôm đồng hình*
- *Chữ Nôm chỉ nghĩa giả*
- *Chính tả không thống nhất*
- *Hiện tượng chuyển bậc âm*
- *Hiện tượng dùng âm phù Nôm*

liên quan nhiều đến phong cách sử dụng văn tự, chúng tôi xin đề cập đến trong một hoàn cảnh khác.

3. Bước đầu nhận định về chữ Nôm trong *Tự học giải nghĩa ca*

3.1. *Chữ Nôm của Tự học giải nghĩa ca trong tiến trình phát triển:*

Từ những tư liệu hiện có, có thể thấy chữ Nôm đã diễn biến và phát triển trải qua ba giai đoạn chính: ***Khoảng từ triều Lý mới lên, đầu thế kỷ thứ XI đến đời triều Trần thế kỷ thứ XIII***, có thể chia làm giai đoạn thứ nhất, là thời kỳ chữ Nôm ra đời và hình thành. ***Vào khoảng thời kỳ triều Lê thế kỷ thứ XV, XVI*** có thể chia làm giai đoạn thứ hai, là thời kỳ chữ Nôm ổn định và phát triển. ***Khoảng cuối thế kỷ thứ XVIII, từ cuối triều Lê đến triều Nguyễn*** có thể chia làm giai đoạn thứ ba, là thời kỳ chữ Nôm phát triển thành thực.

— *Ở giai đoạn thứ nhất:* Cấu tạo của chữ Nôm chủ yếu mượn trực tiếp chữ Hán. Ở một số tác phẩm, tuy đồng thời xuất hiện ba loại chữ giả tá (vay mượn), hình thanh (ý - âm) và hội ý (ý - ý), nhưng chữ giả tá chiếm tuyệt đại đa số, chữ hình thanh dùng ít hơn. Lấy văn bia chùa Báo Ân đời Lý làm dẫn chứng, với 24 chữ Nôm thì có 6 chữ hình thanh: 酒 đầu (𠂇 + 酉?), 紂 chài (糸 + 才?), 漉 bơi (𠂇 + 悲), 𠂇 nhe (口? + 而), 糲 oản (米 + 宛?), 滯? đá (𠂇 + 帶?) còn lại đều là chữ giả tá. Từ đó có thể cho rằng đây là một giai đoạn chữ hình thanh chiếm số lượng rất lớn. Hay ở *Cư trần lạc đạo* của Trần Nhân Tông (1279 - 1293), chỉ có 357 chữ hình thanh, chiếm khoảng 25%, ngoài ra đều là chữ giả tá.

— *Ở giai đoạn thứ hai:* Đây là thời kỳ có hai khuynh hướng được chú ý: Một là: Thời kỳ chữ Nôm sớm có hiện tượng giảm thiểu sự vay mượn nguyên âm, nguyên nghĩa chữ Hán mà số lượng chữ giả tá dựa theo âm đọc Hán Việt tăng mạnh. Lấy *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi đầu đời Lê làm căn cứ, thì trong mười thiên đầu của Thi tập có tổng cộng 538 chữ, có 381 chữ là chữ giả tá, 121 chữ hình thanh, 5 chữ hội ý. Bộ phận chữ giả tá này so với toàn bộ chữ giả tá chiếm trên 77%. Hai là: Hiện tượng đơn giản hoá chữ Nôm, có nhiều chữ từ chữ hình thanh giản hoá thành chữ giả tá, ví dụ: 𠂇 > 昆 con, 𠂇 > 店 đêm, 𠂇 > 辱 nhục, 𠂇 > 盃 vui (QẮTT). Những chữ này ở đời Trần là chữ hình thanh, nhưng sang đời Lê lại giản hoá thành chữ giả tá: Ví dụ: 𠂇 chữ > 宁, 𠂇 tròn > 侖?, 𠂇 dài > 叟, 𠂇 già > 茶.

— Ở giai đoạn thứ ba: Là giai đoạn tỉ lệ chữ hình thanh không ngừng gia tăng. Trong *Hoa Tiên ký* của Nguyễn Huy Tụ cuối triều Lê, thì: chương *Hoa Tiên đại lý* có tổng số 303 chữ trong đó 201 chữ là chữ giả tá, 100 chữ hình thanh; ở chương *Bái mẫu đăng trình*, có 700 chữ thì 487 chữ là chữ giả tá, 61 chữ hình thanh, 7 chữ hội ý. Ở giai đoạn này vẫn còn một đặc điểm là chú trọng tính xác thực cao độ của biểu đạt thể chữ, vì thế sản sinh ra một lớp từ mới biểu âm, biểu ý tương đối chính xác để thay thế cho một số từ cũ vốn không được chính xác cho lắm. Ví dụ trong *Đại Nam quốc sử diễn ca* của Tụ Đức có những ví dụ như sau:

kip : dùng 躋 thay 及
xưa: dùng 習 thay 初
xét : dùng 際 thay 察
gây: dùng 醜 thay 骸
bạc: dùng 吡 thay 埒
lời : dùng 啞 thay 唳
đến: dùng 殫 thay 典

Đến *Tự học giải nghĩa ca* có nhiều chữ Nôm mang tính chính xác trong biểu âm, biểu ý, ví dụ:

có : dùng 圃 thay 固
khó : dùng 藹 thay 苦?
muốn: dùng 憫 thay 悶
nở : dùng 芟 thay 女
rây : dùng 籊 thay 篩
vỡ : dùng 礪 thay 破

Tóm lại, ở chữ Nôm thời kỳ đầu, âm đọc của âm Hán Việt và tiếng Việt rất giống nhau, vì thế tuyệt đại bộ phận chữ Nôm sử dụng chữ giả tá, người ta chỉ cần hiểu chữ Hán là có thể đọc hiểu chữ Nôm. Về sau theo diễn biến ngữ âm, khoảng cách của cách phát âm (của) âm Hán Việt và khẩu ngữ ngày càng lớn, khiến cho một số chữ giả tá ngày càng trở nên khó nhận biết và khó đọc. Vì vậy, người ta sử dụng chữ hình thanh nhiều hơn để thay thế chữ giả tá, tức mượn ý nghĩa và ý phù biểu đạt để đọc.

Trong *Tự học giải nghĩa ca*, qua các số liệu đã dẫn ở 2.2. trên, thấy có mấy điểm đáng chú ý:

+ Loại chữ Nôm ghi âm Hán Việt (A1) chiếm số lượng lớn nhất và áp đảo so với các loại chữ Nôm có cấu tạo khác. Chữ Nôm ghi âm Hán Việt là những chữ Nôm mượn toàn bộ chữ Hán cả âm đọc lẫn ý nghĩa (theo cách gọi của Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn là, mượn cả ngôn ngữ lẫn văn tự), nó thường là những chữ ghi các tên riêng, khái niệm, phạm trù ngữ nghĩa mà không thể dùng các loại chữ Nôm có cấu tạo khác để thay thế, có nghĩa là nó dùng hoàn toàn (ngôn ngữ lẫn văn tự) chữ Hán để đọc Nôm. Loại chữ Nôm này được dùng kết hợp với chữ Nôm có cấu tạo khác để giải nghĩa cho chữ Hán trong cuốn sách. Song, như vừa trình bày, với số lượng **1.898** chữ Nôm ghi âm Hán Việt, chứng tỏ các khái niệm, tên riêng...được giải nghĩa trong *Tự học giải nghĩa ca* là rất nhiều và cách giải nghĩa cũng rất cô đọng.

+ Loại chữ Nôm ghi âm tiền Hán Việt và Hán Việt Việt hóa (A2) là những chữ Nôm mượn cả ngôn ngữ lẫn văn tự Hán, nhưng âm đọc mà nó mượn không phải là âm Hán Việt, mà là âm Tiền Hán Việt (âm đọc chữ Hán có trước âm Hán Việt) và âm Hán Việt Việt hóa (âm Hán Việt đã có sự Việt hóa cho phù hợp với thói quen sử dụng của người Việt), còn gọi là cổ Hán Việt. Số lượng của loại chữ Nôm này chỉ có 129 chữ, được dùng với 1020 lần, so với loại chữ (A1) là rất ít.

+ Loại Chữ Nôm mượn nghĩa (B) chỉ có 14 chữ.

+ Các kí hiệu phụ của chữ Nôm mang kí hiệu phụ (D) luôn nằm góc trên bên phải của chữ, riêng bộ 冫? *khẩu* với tư cách là một kí hiệu phụ luôn nằm bên trái, góc trên của chữ (cũng vì thế nên dễ nhầm nó là một thành phần chỉ ý của loại chữ Nôm ý - âm (G1)). Các kí hiệu phụ chủ yếu là dấu cá nháy, bộ khẩu; không thấy các kí hiệu phụ 車? *xa*, 司 *tư*, 巨 *cự*... như các văn bản thế kỉ trước vẫn dùng.

+ Đặc biệt, loại chữ Đ - chữ Nôm ghi âm Việt cổ với hai thành tố đều chỉ âm, và các yếu tố tiền âm tiết đã hoàn toàn vắng bóng trong cuốn sách này, có nghĩa ngữ âm cổ hoặc thực tế không còn hiện diện trong đời sống xã hội, hoặc ít nhất trong tiếng "phổ thông" bấy giờ do cố ý của người soạn sách.

+ Chữ Nôm có cặp phụ âm đầu đã không còn được sử dụng trong *Tự học giải nghĩa ca*, như vẫn thấy trong *Quốc âm thi tập*, *Chỉ nam ngọc âm*...

+ Chữ Nôm có cấu trúc (ý - âm, G1): chiếm tuyệt đại đa số về số lượng (của loại chữ tự tạo) với **1.625** chữ.

+ Các chữ Nôm được dùng ổn định từ các thế kỉ trước trong *Quốc âm thi tập*, *Chỉ nam ngọc âm*, *Hồng Đức quốc âm thi tập*,... đến *Tự học giải nghĩa ca* vẫn được dùng, như: 迺 = 邁 (*mại* viết tắt, chỉ âm) + 什 (*thập*, chỉ ý), 𠂇 (tắt của 為 *vi*), 𠂇 trời, 得 người...

Để thấy được vị trí của chữ Nôm thời Nguyễn (qua *Tự học giải nghĩa ca*) trong lịch trình diễn tiến của chữ Nôm Việt, chúng ta thử so sánh:

+ Theo thống kê của Đại Tổng hợp Hà Nội, loại chữ Nôm vay mượn: Thế kỷ XV: 89,5%, Thế kỷ XVIII: 87%, Thế kỷ XVIII-XIX: 80%.

+ Theo thống kê của chúng tôi đối với *Tự học giải nghĩa ca* thì số lượng chữ Nôm vay mượn (**2564** chữ, chiếm 55.9%) so với loại chữ Nôm chữ tự tạo (**2022** chữ, chiếm 44.1%) có tỉ lệ chênh lệch không đáng kể.

3.2. Chữ Nôm trong Tự học giải nghĩa ca và vấn đề chuẩn hóa chữ Nôm của Tự Đức ở thời Nguyễn:

Ta có các số liệu về tần số sử dụng của các loại chữ Nôm trong *Tự học giải nghĩa ca* như sau (số chữ/ lần xuất hiện):

- Loại chữ Nôm vay mượn:

+ Loại chữ Nôm ghi âm Hán Việt (A1): 1898 / 5412

+ Loại chữ Nôm ghi âm Tiền Hán Việt và Hán Việt Việt hóa (A2): 129/ 1020

+ Loại Chữ Nôm mượn nghĩa (B): 14/ 295

+ Loại Chữ Nôm mượn âm bỏ nghĩa (C1): 249/ 1386

+ Loại Chữ Nôm mượn âm đọc chệch (C2): 274/ 2944

- Loại chữ Nôm tự tạo:

- + Loại Chữ Nôm có kí hiệu phụ (D): 260/ 570
- + Loại Chữ Nôm ghép âm - âm (Đ): không có
- + Loại Chữ Nôm ghép nghĩa - nghĩa (E): 2 / 95
- + Loại Chữ Nôm ghép bộ với chữ (G1): 1625/ 8979
- + Loại Chữ Nôm chép chữ với chữ (G2): 135/ 1473

Từ số liệu cụ thể về các loại chữ, số lần xuất hiện và trong mối tương quan về số lượng chữ vay mượn và tự tạo trong *Tự học giải nghĩa ca*, cho ta một cái nhìn tổng quan về tình hình chữ Nôm trong cuốn sách. Thấy rằng, tỉ lệ số chữ/ số lần xuất hiện càng nhỏ, có nghĩa là một chữ sẽ được dùng lại nhiều lần thì tính ổn định, thống nhất trong sử dụng càng cao.

Mặt khác, như trên đã nói về tính qui phạm của *Tự học giải nghĩa ca*, điều đó cho thấy cuốn sách này đã có tính điển chế cao:

+ Thứ nhất về lai lịch, đây là một do một vị vua nổi tiếng hay chữ, đặc biệt rất chuộng Nôm triều Nguyễn làm ra, có sắc chỉ cho in sách; nó được một tập thể học giả uyên bác kiểm định, giám sát việc khắc in..., điều đó đảm bảo cho *Tự học giải nghĩa ca* có một diện mạo chuẩn mực, điển phạm và một vị trí chính thống.

+ Thứ hai về bản chất, đây là một cuốn tự điển dạy chữ Hán bằng cách dùng chữ Nôm giải nghĩa chữ Hán - đây là cách làm không mới mà đã có truyền thống từ các thế kỉ trước. Thông qua cách làm này tác giả muốn "định dạng" cho chữ Nôm một lối viết ổn định - tiến tới cố định nhất nhằm phổ biến việc truyền bá chữ Nôm trong quần chúng về các mặt như cách viết chữ và các thói quen dùng chữ, và sử dụng như một công cụ giao tiếp... hạn chế tầm ảnh hưởng của chữ Hán trong các lĩnh vực trước tác, hành chính và giáo dục...

Đến đây, chúng ta thử đặt lại vấn đề, nếu cuộc kháng Pháp của triều đình nhà Nguyễn thất bại, tờ sớ của Nguyễn Trường Tộ (ngày 20 tháng 10 năm Tự Đức 20 (1867) học giả Nguyễn Trường Tộ đã viết *Tế cấp bát điều* dâng lên triều đình, đưa ra kiến nghị cải cách chữ Nôm, hòng khiến cho chữ Nôm trở thành văn tự chính thức thống nhất) được triều đình chấp nhận và có thời gian để triển khai, thì chữ Nôm, hay văn tự dân tộc, sẽ đi đến đâu? Tất yếu, lịch sử xã hội (nói chung), hay là lịch sử văn tự (nói riêng) đều chịu tác động bởi những qui luật riêng của nó. Chữ Nôm, theo qui luật phát triển chung của loại hình văn tự khối vuông, sẽ sản sinh (theo cách thức "đặt chữ" vốn có) hay cải biến, phát triển, hoàn thiện và ổn định - liệu chữ Nôm có trở thành văn tự chính thức, duy nhất được sử dụng rộng rãi (thời điểm này chữ quốc ngữ chưa xuất hiện), thay thế hoàn toàn chữ Hán trong toàn quốc hay không? Và, về sau khi đã được điển chế, chữ Nôm với hình thể công kênh và phức tạp vốn có của một loại văn tự khối vuông có đủ linh hoạt để gánh vác trọng trách của mình là ghi tiếng Việt, tiếng Việt của hàng chục thế kỉ (tiếng Việt ở đây được hiểu chính xác là tiếng Việt khi đã tách khỏi Việt Mường chung) và tiếng Việt phổ thông của thế kỉ XIX đã rất uyển chuyển, tinh tế và giàu sắc thái biểu đạt; hơn nữa, tiếng Việt lúc này được đặt trong hoàn cảnh mới, của xu thế giao lưu, tiếp biến với bên ngoài, đặc biệt là với phương Tây và ngôn ngữ Latinh hóa. Đó là một giả định, khó có thể đưa ra câu trả lời thỏa đáng. Nhưng thực tế, đã không xảy ra như vậy, (giữa thế kỷ XIX thực dân Pháp xâm lược Việt Nam đồng thời

thi hành chính sách ngôn ngữ của chủ nghĩa thực dân, làm cho chữ Nôm ngày một suy yếu và tiêu vong, cuối cùng bị chữ Quốc ngữ Latinh hoá thay thế).

Dẫu sao thì với những cố gắng của Tự Đức và triều đình nhà Nguyễn đối với chữ Nôm đã có những thành tựu nhất định. Những trước tác chữ Nôm của ông nói chung và Tự học giải nghĩa ca nói riêng là một thành quả xuất sắc; vai trò, vị trí của nó với việc chuẩn hóa, phát triển chữ Nôm là điều xứng đáng được ghi nhận.

Vấn đề là, tương lai của chữ Nôm (hiện nay) rồi sẽ ra sao? Người ta có trách nhiệm phải tự vấn về nó, và có quyền nghĩ đến một viễn cảnh khả dĩ hơn. Lúc này, chúng ta đang cố gắng bằng những biện pháp có thể để phục hồi, văn hồi, giữ gìn, bảo tồn thứ văn tự (hiện không còn được dùng trong trước tác và đời sống xã hội nữa) - vốn cổ này. Thực tế là chữ Nôm đang được dạy trong chuyên ngành Hán Nôm ở 3 trường đại học trong cả nước và ở các khoa ngữ văn của một số trường đại học sư phạm (hiện kết quả đến đâu thì chưa dám bàn đến). Có một thực tế khác là, thực trạng dạy - học, sử dụng tiếng Việt của người Việt hiện nay ở một số bộ phận, đang rơi vào thảm trạng. Tìm hiểu, nghiên cứu và bảo tồn chữ Nôm cũng là từ đó có ý thức trong sử dụng và phát huy vị thế của tiếng Việt trong giao lưu quốc tế, trước xu thế lấn át của các ngôn ngữ nước ngoài và lối sính ngoại - ngoại ngữ của không ít người Việt hiện đại, tiến tới định hình những bước hoạch định mang tầm quốc gia cho bước đi của "tiếng mẹ" chúng ta. Những nghiên cứu về chữ Nôm trong *Tự học giải nghĩa ca* trên đây chỉ là những bước đầu tiên, tạo tiền đề cho những bước đi tiếp sau, góp vào cố gắng chung đó của xu thế bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.